

孔昭琪
孔见 著

胶东

方言与普通话 语音对照

承接 / 情节 情结
胆小 / 短少
斗志 斗智
工尺 / 公尺
寄寓 际遇 / 觊觎 鲫鱼
清晰 / 清洗
日子 / 椅子
收养 / 修养 休养
投效 / 透底
投入 / 透雨
投资 / 透支
阴森 / 人蔘 人身 / 人心
诱人 / 诱因
摧残 / 璀璨
发音 / 法人
鸭子 / 哑子

山东人民出版社

国家一级出版社 全国百佳图书出版单位

孔昭琪
孔见 著

胶东

方言与普通话 语音对照



图书在版编目 (CIP) 数据

胶东方言与普通话语音对照/孔昭琪, 孔见著. — 济南: 山东人民出版社, 2016.2

ISBN 978-7-209-09550-1

I. ①胶… II. ①孔… ②孔… III. ①北方方言—语音—研究—山东省 IV. ①H172.1

中国版本图书馆CIP数据核字 (2016) 第034716号

胶东方言与普通话语音对照

孔昭琪 孔见著 著

主管部门 山东出版传媒股份有限公司

出版发行 山东人民出版社

社 址 济南市胜利大街39号

邮 编 250001

电 话 总编室 (0531) 82098914

市场部 (0531) 82098027

网 址 <http://www.sd-book.com.cn>

印 装 山东省东营市新华印刷厂

经 销 新华书店

规 格 32开 (148mm × 210mm)

印 张 6.625

字 数 200千字

版 次 2016年2月第1版

印 次 2016年2月第1次

ISBN 978-7-209-09550-1

定 价 25.00元

如有印装质量问题, 请与出版社总编室联系调换。

目 录

绪 论	1
-----------	---

上编 分类语音对照

第一章 声母对照(一)	77
第一节 普通话声母同音词	78
第二节 方言声母同音词	85
第三节 普通话与方言声母同音词综合对照	101
第二章 韵母对照(一)	105
第一节 普通话韵母同音词	105
第二节 方言韵母同音词	107
第三章 声调对照(一)	110
第一节 普通话声调同音词	114
第二节 方言声调同音词	121
第三节 普通话与方言声调同音词综合对照	131
第四章 声韵调综合对照(一)	134

第五章 各自同音而音值不同	151
第六章 其他(一)	154
第七章 生僻词语注释	167

下编 分类拼读练习

第八章 声母对照(二)	179
第一节 普通话声母同音词	179
第二节 方言声母同音词	181
第三节 普通话与方言声母同音词综合对照	186
第九章 韵母对照(二)	187
第一节 普通话韵母同音词	187
第二节 方言韵母同音词	187
第十章 声调对照(二)	188
第一节 普通话声调同音词	188
第二节 方言声调同音词	190
第三节 普通话与方言声调同音词综合对照	193
第十一章 声韵调综合对照(二)	194
第十二章 其他(二)	199
第十三章 相关词语练习	201
后 记	204

绪 论

—

本书包含三大内容,即普通话同音词、胶东方言同音词以及普通话与胶东方言同音词的比较、对照。

普通话同音词是真正的同音词,但在胶东话中,由于声韵调三方面的差异,读音并不相同。下面的大批例子是按汉语拼音音序从声韵调三个角度列举的词语对照,可以说是本书的缩影。从第一章开始则是分类注音对照。

(一) 普通话同音词综合对照

暗合 = 暗河 àn hé

暗示 = 暗事 = 暗室 àn shì

白话 = 白桦 bái huà

白页 = 白夜 bái yè

百合 = 捭阖 bǎi hé

笔记 = 笔迹 bǐ jì

笔势 = 笔试、鄙视 bǐ shì

庇护 = 柅栌(古代官署前拦住行人的东西) bì hù

薜荔(常绿藤本植物) = 鼙鼙(鼙栗,古代管乐器) = 壁立 = 臂

力 bì lì

裨益(①益处。②使受益) = 辟易(退避) bì yì

边幅 = 蝙蝠 biān fú

变节 = 便捷 biàn jié

兵舰 = 兵谏 bīng jiàn

并立 = 病历 bìng lì

拨发 = 播发 bō fā

拨子 = 钵子 bō zi

驳议 = 博弈(①古代指下围棋,也指赌博。②比喻为谋取利益而竞争) bó yì

褰褌(古时指农夫穿的蓑衣之类) = 博士 bó shì

渤海(在山东半岛和辽东半岛之间) Bó hǎi = 薄海(本指接近海边,后泛指海内广大地区:~传送 | 普天同庆,~欢腾) bó hǎi

部属 = 部署 bù shǔ

不足 = 部族 bù zú

财源 = 裁员 cái yuán

差价 = 插架(①把书刊放在架上。②旧时悬在墙壁上的架子,类似后来的书架) chā jià

长效 = 长啸 cháng xiào

抄收 = 超收 chāo shōu

超升 = 超生 chāo shēng

超卓 = 超擢(越级提升) chāo zhuó

成绩 = 承继 chéng jì

成人 = 成仁 chéng rén

成员 = 城垣 chéng yuán

诚挚 = 惩治 chéng zhì

吃心(〈方〉疑心;多心) = 痴心 chī xīn

吃罪 = 痴醉 chī zuì

茌平 Chí píng(地名,在山东) = 持平 chí píng

充饥 = 冲击 = 冲积 chōng jī

出阁 = 出格 chū gé

出界 = 出借 chū jiè

出赛 = 初赛 chū sài

出生 = 出声 chū shēng

出使 = 初始 chū shǐ

出示 = 出仕 = 出事 = 出世 chū shì

出战 = 出站 = 初战 chū zhàn

初叶 = 初夜 chū yè

除湿 = 厨师 chú shī

创疤 = 疮疤 chuāng bā

创口 = 疮口 = 窗口 chuāng kǒu

存续 = 存蓄 cún xù

大姐 = 大解 dà jiě

但凡 = 惮烦 dàn fán

底限 = 底线 dǐ xiàn

地气 = 地契 dì qì

电源 = 店员 diàn yuán

定时 = 定食 dìng shí

恶劣 = 腭裂 è liè

发际 = 发髻 fà jì

发市 = 发事 = 发誓 fā shì

发言 = 发炎 fā yán

法式 = 法事 fǎ shì

发廊 = 珐琅 fà láng

放情 = 放晴 fàng qíng

风沙 = 封杀 fēng shā

扶桑 = 服丧 fú sāng

服侍(伏侍、服事) = 服饰 fú shì

佛戾(违背;违反) = 浮力 = 福利 fú lì

父执(父亲的朋友) = 复职 = 副职 fù zhí

妇科 = 副科 fù kē

妇人 = 富人 fù rén

负伤 = 富商 fù shāng

负数 = 复数 = 复述 = 富庶 fù shù

附睾 = 副高 fù gāo

附丽 = 富丽 fù lì

复现 = 复线 fù xiàn

复原(复元) = 复员 = 复圆 = 富源 fù yuán

感喟 = 感愧 gǎn kuì

歌剧 = 割炬 = 割据 gē jù

功课 = 攻克 gōng kè

攻歼 = 攻坚 gōng jiān

共时 = 共识 gòng shí

估计 = 孤寂 gū jì

古稀 = 股息 gǔ xī

谷地 = 鹄的(①箭靶子的中心;练习射击的目标。②目的)gǔ dì

贾祸(招来祸害) = 蛊惑(毒害使迷惑) = 鼓惑(鼓动使迷惑;
鼓动诱惑)gǔ huò

顾及 = 痼疾 gù jí

故技(故伎) = 顾忌 gù jì

关爱 = 关隘 = 关碍 guān ài

光华 = 光滑 guāng huá

聒噪(<方> 声音杂乱;吵闹) = 锅灶 guō zào

果汁 = 果枝 guǒ zhī

裹胁 = 裹挟 guǒ xié

函授 = 函售 hán shòu

合璧 = 何必 hé bì

合流 = 河流 hé liú

合十 = 合时 = 核实 hé shí

后劲 = 后进 hòu jìn、后晋 Hòu Jìn(五代之一, 石敬瑭所建)

后世 = 后市 = 后事 hòu shì

互市 = 怙恃(①依仗;凭借。②父母的代称)hù shì

皇权 = 黄泉 huáng quán

会齐 = 会旗 huì qí

浑蛋(混蛋)hún dàn

活气 = 活契 huó qì

火具 = 火炬 huǒ jù

火剪 = 火碱 huǒ jiǎn

祸乱 = 惑乱 = 霍乱 huò luàn

获释 = 祸事 huò shì

击毙 = 积弊 jī bì

肌瘤 = 稽留 = 激流 jī liú

机变 = 畸变 = 激变 jī biàn

机井 = 机警 jī jǐng

机具 = 箕踞 jī jù

机型 = 畸形 jī xíng

机制 = 机智 = 基质 jī zhì

机杼(①指织布机。②比喻诗文等的构思和布局) = 肌注 jī zhù

鸡胸 = 缉凶 jī xiōng

鸡鸭 = 羁押 = 积压 jī yā

基站(通常指移动通信系统中的无线电台,设有发射机和接收机) = 激战 jī zhàn

及时 = 即时 = 即食 jí shí

及至 = 极致 jí zhì

吉剧(吉林地方戏曲剧种) = 急剧 = 急遽 = 集句 = 集聚 jí jù

即事 = 集市 = 集释 jí shì

济水(古水名,发源于今河南,流经山东入渤海) Jǐ shuǐ = 给水(供水) jǐ shuǐ

记事 = 纪事 = 济世 = 济事 = 季世 = 继室 jì shì

记述 = 技术 jì shù

记忆 = 技艺 jì yì

技校 = 绩效 jì xiào

技痒 = 寄养 jì yǎng

忌讳 = 际会 jì huì

觊觎(希望得到 < 不应该得到的东西 >) = 鲫鱼 jì yú

加工 = 夹攻 jiā gōng

夹道 = 家道 jiā dào

夹击 = 家鸡 jiā jī

佳绩 = 家计 = 家祭 jiā jì

尖细 = 奸细 jiān xì

尖子 = 犍子 jiān zi

茧子(趺子) = 剪子 jiǎn zi

简洁 = 简捷(简截) jiǎn jié

见证 = 鉴证 = 谏净 jiàn zhèng

间或 = 贱货 jiàn huò

间作 = 践祚(即位;登基) jiàn zuò

饯别 = 鉴别 jiàn bié

饯行 = 践行 jiàn xíng

健步 = 箭步 jiàn bù

交易 = 交谊 jiāo yì

胶着 = 焦灼 jiāo zhuó

狡计 = 脚迹 jiǎo jì

教母 = 酵母 jiào mǔ

轿子 = 酵子 jiào zi

接警 = 街景 jiē jǐng

接木 = 揭幕 jiē mù

揭示 = 街市 jiē shì

节食 = 结石 = 结识 jié shí

节支 = 截肢 jié zhī

劫难 = 诘难 jié nàn

劫机 = 截击 jié jī

劫数 = 结束 jié shù

洁净 = 捷径 jié jìng

结合 = 结核 jié hé

结石 = 结识 jié shí

戒毒 = 借读 jiè dú

戒条 = 借条 jiè tiáo

界域(事物的界限和范围) = 借喻 jiè yù

界址 = 戒指 = 借指 jiè zhǐ

尽情 = 近情 jìn qíng

进见 = 进谏 = 晋见 = 觐见 jìn jiàn

进士 = 近世 = 近视 jìn shì

进占 = 进站 = 近战 jìn zhàn

京城 = 精诚 jīng chéng

京华 = 精华 = 菁华 jīng huá

京戏 = 精细 jīng xì

经籍 = 荆棘 jīng jí

经受 = 经售 = 精瘦 jīng shòu

经心 = 惊心 = 精心 jīng xīn

经营 = 晶莹 jīng yíng

经纶 = 腈纶(合成纤维的一种) jīng lún

惊觉 = 惊厥 jīng jué

粳稻 = 精到 jīng dào

颈项 = 景象 jǐng xiàng

竞技 = 静寂 jìng jì

竞卖 = 静脉 jìng mài

径赛 = 竞赛 jìng sài

竞投 = 镜头 jìng tóu

净重 = 敬重 jìng zhòng

境况 = 镜框 jìng kuàng

九江 Jiǔ Jiāng = 酒浆 jiǔ jiāng

韭菜 = 酒菜 jiǔ cài

酒气 = 酒器 jiǔ qì

酒业 = 酒麴 jiǔ yè

旧地 = 就地 jiù dì

旧式 = 旧事 = 救市 = 就是 = 就势 jiù shì

局子 = 橘子 jú zi

巨室 = 句式 jù shì

拒贿 = 聚会 jù huì

矩形 = 举行 jǔ xíng

军鸽 = 军歌 jūn gē

军列 = 龟裂(皴裂) jūn liè

军事 = 均势 jūn shì

军职 = 均值 jūn zhí

军种 = 菌种 jūn zhǒng

开市 = 开释 = 揩拭 kāi shì

亢旱 = 抗旱 kàng hàn

考试 = 考释 kǎo shì

扩张 = 廓张 kuò zhāng

来世 = 来势 = 来事 lái shì

冷库 = 冷酷 lěng kù

罹祸 = 藜藿(黎和藿,指粗劣的饭菜) lí huò

力荐 = 利箭 = 利剑 lì jiàn

联结(连结) = 廉洁 lián jié

恋战 = 恋栈 liàn zhàn

劣势 = 烈士 liè shì

烈焰 = 猎艳 liè yàn

留步 = 流布 liú bù

留宿 = 流速 liú sù

留意 = 流溢 liú yì

流矢 = 流驶 liú shǐ

落寞 = 落墨 luò mò

眉宇 = 梅雨 méi yǔ

面世 = 面市 = 面试 = 面饰 miàn shì

妙语 = 庙宇 miào yǔ

明净 = 明镜 míng jìng

名目 = 瞑目 míng mù

名士 = 名氏 = 明示 = 明室 = 明誓(盟誓) míng shì

明志 = 明智 míng zhì

鸣笛 = 鸣镝 míng dí

摩崖(在山崖上刻的文字、佛像等) = 磨牙 mó yá

魔杖 = 魔障 mó zhàng

末世 = 没世 = 漠视 mò shì

牟取 = 谋取 móu qǔ

木工 = 牧工 mù gōng

木屐 = 目击 mù jī

木器 = 暮气 mù qì

目的 = 墓地 mù dì

纳凉 = 纳粮 nà liáng

嗫嚅(形容想说话而又吞吞吐吐不敢说出来的样子) = 颞颥
(头部的两侧靠近耳朵上方的部位) niè rú

皮匠 = 裨将(古代指副将) pí jiàng

皮脂 pí zhī ≠ 臆脰 pí chī(〈方〉鸟类的胃)

皮子 = 貔子(〈方〉黄鼬) pí zi

平时 = 平实 píng shí

平西(太阳在西方将要落下) = 平昔 = 平息 = 评析 píng xī

平一 = 凭依 píng yī

平抑 = 平易 = 评议 píng yì

畦子 = 旗子 qí zi

起手 = 稽首 qǐ shǒu

前程 = 虔诚 qián chéng

前例 = 潜力 qián lì

前妻 = 前期 qián qī

前行 = 潜行 qián xíng

前言 = 前沿 qián yán

虔心 = 潜心 qián xīn

强暴 = 墙报 qiáng bào

青松 = 轻松 qīng sōng

轻捷 = 清洁 qīng jié

轻心 = 倾心 = 清心 = 清新 = 清馨 qīng xīn

轻淡 = 氢弹 = 清淡 qīng dàn

轻生 = 轻声 qīng shēng

倾谈 = 清谈 qīng tán

情节 = 情结 qíng jié

情义 = 情谊 qíng yì

秋凉 = 秋粮 qiū liáng

囚笼 = 虬龙 qiú lóng

权奸 = 全歼 quán jiān

权能 = 全能 quán néng

权势 = 诠释 quán shì

权术 = 全数 quán shù

权限 = 全线 quán xiàn

权欲 = 痊愈 quán yù

全员 = 泉源 quán yuán

拳击 = 醛基[羰基中的一个单键和(氢原子)连接而成的一价原子团(-CHO)] quán jī

人际 = 人迹 rén jì

人身 = 人参 rén shēn

人事 = 人士 = 人氏 = 人世 rén shì

人意 = 仁义 rén yì

- 人证 = 仁政 rén zhèng
 人质 = 人治 rén zhì
 容颜 = 熔岩 róng yán
 如数 = 儒术 rú shù
 入境 = 入镜 = 入静 rù jìng
 入市 = 入世 rù shì
 色泽 = 塞责 sè zé
 杀害 = 沙害 shā hài
 山结 = 删节 shān jié
 上书 = 上疏 shàng shū
 上限 = 上线 shàng xiàn
 上鞋(绹鞋) = 上邪 shàng xié
 设伏 = 慑服 shè fú
 设计 = 社稷 shè jì
 拾级(~ 而上) = 涉及 shè jí
 射线 shè xiàn = 歙县 Shè xiàn(地名,在安徽)
 身世 = 绅士 shēn shì
 升势 = 生事 = 声势 shēng shì
 升值 = 升职 = 生殖 shēng zhí
 生气 = 声气 shēng qì
 生息 = 声息 shēng xī
 生肖 = 生效 shēng xiào
 生员 = 生源 = 声援 = 声源 shēng yuán
 生殖 = 升职 = 升值 shēng zhí
 尸首 = 失手 = 失守 shī shǒu
 失地 = 湿地 = 师弟 shī dì
 失范 = 师范 shī fàn